

Tự điển Pāli-Việt giản lược

Hòa thượng Bửu Chơn
Nāga Mahāthera
PL. 2521 - DL. 1976

Dựa theo: "Concise Pāli-English Dictionary", A.P. Buddhadatta Mahāthera, Colombo (1968)

Lưu ý: Đọc với phông chữ Unicode Việt-Phạn VU-Times

A	Ā	I	Ī	U	Ū	E	O	K	Kh	G	Gh
C	Ch	J	Jh	Ñ	Ṭ	Ḍ	T	Th	D	Dh	N
P	Ph	B	Bh	M	Y	R	L	V	S	H	Pali- English

LỜI TỰA

Namoṭassa Bhagavaṭo Arahato Sammāsambuddhassa.

Xin thành kính đến Đức Thế Tôn, Ngài là bậc Ứng Cúng, là bậc Chánh Biến Tri.

Quyển Từ điển Pāli-Việt này bản tặng đã có ý định phiên dịch từ lâu, nhưng vì bận nhiều Phật sự và sức khỏe cũng yếu kém nên phải trì hoãn thời gian đã lâu.

Hiện nay, nhận thấy phong trào tìm hiểu giáo lý Phật Đà nhất là về Nam Tông, càng ngày càng phát triển. Những danh từ nhà Phật phần nhiều đều có liên quan đến Pāli, nhưng thầy chưa có quyển từ điển nào, đầu tót tất, cũng chưa có, để tra cứu những chữ hoài nghi hoặc không rõ nghĩa lý, nên bản tặng ráng cố gắng sưu tầm và phiên dịch ra Việt ngữ, nương theo quyển "Concise Pali-English Dictionary" của Đại Đức A.P. Buddhadatta Mahathera và cũng có thêm vào ít chữ trong quyển Từ điển "Pali-English Dictionary" của Ông Rhys Davids đã giải rộng và đầy đủ, nhưng vì quá mắc mớ và tốn kém nên không thể phiên dịch ra in cho hết được.

Tuy nhiên, quyển Từ điển này dù tót tất nhưng cũng đầy đủ ý nghĩa cho những chữ cần thiết trong kinh điển, để cho các nhà khảo cứu sưu tầm.

Sự biên soạn chỉ có một mình nên dù sao cũng không khỏi còn một vài chỗ sơ xuất, vậy xin chư Đại Đức Cao Tăng cũng như các nhà bác học thầy có chỗ nào còn khiếm khuyết hoặc sơ sót xin hoan hỷ chỉ bảo, mách dùm hầu có dịp sửa chữa lại cho được tốt đẹp thêm trong nền văn học về "Từ ngữ".

Phần công đức này xin hồi hướng cho tất cả chúng sinh trong ba giới bốn loài được thọ lãnh phước báu và mau phát bồ đề tâm để tu hành cho được mau thoát khổ.

Và cũng cầu nguyện công đức này đến Ngài Đại Đức Buddhadatta, tác giả biên soạn, thầy tổ và song thân được thọ lãnh và mau được siêu sanh nơi nhàn cảnh.

Riêng phần công đức thì có Ông Đàm Tô nhận lãnh đánh máy, cô Muditā nữ danh Triệu Thị Ngọc Liên dò đọc, sửa chữa lại bản đánh máy và các chú Sur cũng như những người khác coi sửa chữa bản thảo (vì Từ điển Pāli rất phức tạp khó khăn không phải như những ấn phẩm khác) cho nên cần phải nhiều người trông nom sửa chữa thật kỹ lưỡng vì vậy mà phải tốn rất nhiều công phu trong công việc ấn loát.

Bao nhiêu những công đức ấy, cầu xin cho quý vị hữu công được nhiều phước báu, nhất là trí tuệ thông minh sáng suốt, kiếp nào sanh lên cũng gặp được chánh pháp để tu hành mau đến nơi giải thoát đại Niết Bàn.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Soạn giả
Tỳ Khưu BỬU CHƠN
(Nāga Mahā Thera)
Cổ vấn tinh thần Phật giáo Thế Giới

(soạn xong tại Phố Minh Tự, Sài Gòn, lúc 19 giờ, ngày 19-05-1975 / PL. 2519)

-ooOoo-

LỜI NÓI ĐẦU

Những động từ của tiếng Pāli khác hẳn với động từ của Âu Châu. Ở Âu Châu họ thường dùng động từ vị biến cách (infinitive) và khởi sự với ngôi thứ nhất. Còn động từ **Pāli** lại ít dùng đến vị biến cách và khởi sự bằng ngôi thứ ba số ít của thì hiện tại.

Do nhiều cách để phối hợp bất định phân từ và quá khứ phân từ, nên tôi phải nói ở đây hai cách dưới mỗi động từ. Về quá khứ phân từ có khi phải để riêng ra khi nó có ý nghĩa không biểu lộ bằng động từ, hoặc khi nó rất khó hiểu từ đâu mà động từ ấy đến.

Thường thì tuyệt đối cách cuối cùng bằng **TVA** và **TVANA** thì phần nhiều không có thêm vào sau những động từ, nhưng có vài hình thức đặc biệt như: **nikkamma**, **pahāya**, **ucchijja** được nêu ra. Tuy nhiên, không nên hiểu rằng những ngữ căn này không có hình thức cuối cùng bằng **TVA** và **TVANA**.

Những chữ do từ nguồn gốc mà ra và cuối cùng bằng **TA** đều thuộc về nữ tính, chúng nó có những trung tính cách cuối cùng bằng **TTA** và **TTANA**, nhưng muốn thu gọn lại một hình thức duy nhất, là hoặc cuối cùng bằng **TA** và **TTA** trong một chỗ mà thôi.

Những danh từ nam tính cuối cùng bằng **ī** khi đổi ra nữ tính cuối cùng bằng **inī**, như **haṭṭhī**: **haṭṭhinī**.

Nhiều danh từ cuối cùng bằng **a**, như **kāka**, **miga**, **nāga** thì cuối cùng nữ tính của nó bằng **ī** và một đôi khi bằng **inī**. Như:

kāka	nữ tính	kākī
miga	---	migī
nāga	---	nāgī, nāginī

Có vài chữ cuối cùng như trên nhưng khi đổi ra nữ tính thì cuối cùng bằng **ā** hoặc **ānī**. Như:

khattiya	nữ tính	khattiyā, khattiyāni
māṭula	---	māṭulāni.

Những tính từ cuối cùng bằng **vanṭu** và **manṭu** khi đổi ra nữ tính thì để bằng **ī** vào chỗ chữ **u** và có khi cũng bỏ chữ **n** của tiếp vĩ ngữ. Như:

guṇvanṭu: **guṇvanṭī, guṇavaṭī**
saṭimanṭu: **saṭimanṭī, saṭimaṭī**

Có hai hình thức của hiện tại phân từ, một cuối cùng bằng **ṇṭa** và bằng **mana**. Những hình thức bằng **ṇṭā** khi đổi ra nữ tính bằng **ī** và bằng **māna** thì đổi ra **ā**. Như:

gacchanṭa: **gacchanṭī**
pacamāna: **pacamānā**

Những hình thức của trung tính thì cũng đổi ra giống như nam tính.

Có vài nguyên căn khi đổi ra nữ tính thì phải thay vào **ikā** thay vì **aka**. Như :

dāyaka: **dāyikā**
ārocaka: **ārocikā**
pācaka: **pācikā**

Vì vậy mà tiếng **Pāli** thay đổi ra rất nhiều hình thức, nên coi thêm văn phạm **Pāli** và khi phiên dịch phải hết sức thận trọng vì nhiều hình thức giống nhau nhưng ý nghĩa lại khác hẳn nhau.

***Nāga Mahāthera BŨU CHON**
Nguyên Tăng Thống Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam
Cố vấn Tinh thần Hội Phật Giáo Thế Giới*

Tháng 3, PL. 2521 - DL. 1976

-ooOoo-

ABBREVIATIONS: Những chữ viết tắt

<i>a.</i> hay <i>adj</i>	Adjective	tính từ, hình dung từ
<i>abs.</i>	Absolutive	tuyệt đối, hoàn toàn
<i>ad.</i>	Adverb	phó từ
<i>aor.</i>	Aorist	vô hạn, bất định
<i>cpds.</i>	Compounds	hỗn hợp, ghép
<i>conj.</i>	Conjunction	liên từ, nối iền
<i>caus.</i>	Causative	chủ động, chủ trương
<i>Deno.</i>	Denominative verb	động từ cụ thể, đặt tên, chỉ tên
<i>Des.</i>	Desiderative verb	động từ tỏ sự ước muốn, nguyện vọng
<i>f.</i>	Feminine	nữ tính, giống cái
<i>m.</i>	Masculine	nam tính, giống đực
<i>nt.</i>	Neuter	trung tính, không nam không nữ
<i>Ger.</i>	Gerund	đang tiến hành, động danh từ
<i>intj.</i>	Interjection	tán thán từ, thán từ
<i>in.</i>	Indeclinable	bất phân từ, khỏi phân chia, không biến cách

<i>inf.</i>	Infinitive	vị biến cách, chưa biến thể, lối vô định
<i>onom.</i>	Onomatopoeic verb	động từ theo âm thanh tự nhiên, động từ tượng thanh
<i>pass</i>	Passive	thụ động, bị động cách, dạng bị động
<i>act.</i>	Active	tự động cách, dạng chủ động
<i>pp.</i>	Past participle	quá khứ phân từ, động tính từ quá khứ
<i>pr. p.</i>	Present participle	hiện tại phân từ, động tính từ hiện tại
<i>pt. p.</i>	Potential participle	tiềm lực phân từ, động tính từ khả năng
<i>prep.</i>	Preposition	tiền trí từ, tiếng không biến hóa, giới từ
<i>pret.</i>	Preterit verb	động từ thời quá khứ đơn
3	Of the three genders	3 tính (giống)
<i>Si.</i>	Singular	số ít
<i>Pl.</i>	Plural	số nhiều
<i>Der.</i>	Derivative	khởi nguyên, do nơi, phát sinh

-ooOoo-

CHÚ Ý:

Trước khi muốn tìm từ trong quyển Từ điển, nên hiểu sơ qua thứ tự của nguyên âm và phụ âm của vần **Pāli** thì mới tìm được từ mình muốn một cách dễ dàng mau chóng, nó không có đi theo nguyên âm của Âu Tây.

Vần Pāli

Có 41 chữ cái chia ra 8 nguyên âm (vowel) và 33 phụ âm (consonant):

* 8 nguyên âm là: **a, ā, i, ī, u, ū, e, o**

* 33 phụ âm chia làm 5 nhóm (vagga) là:

1/ **k - kh - g - gh - ñ**

2/ **c - ch - j - jh - ñ**

3/ **ṭ - ṭh - ḍ - ḍh - ṇ**

4/ **t - th - d - dh - n**

5/ **p - ph - b - bh - m**

và 8 chữ ngoài nhóm là: **y - r - l - v - s - h - ḷ - ṃ**

* **Cách phát âm của 8 nguyên âm Pāli, theo vần Việt Nam:**

	Pāli	phát âm theo vần VN	
--	------	---------------------	--

1	a	â hoặc á	- chữ thứ 1, 3, 5 thì đọc giọng vẫn, - còn chữ thứ 2, 6, 7, 8 thì đọc giọng dài
2	ā	a	
3	i	í	
4	ī	i	
5	u	ú	
6	ū	u	
7	e	ê	
8	o	ô	

* Cách phát âm của 33 phụ âm

Chữ thứ 1, 2 trong 5 nhóm ấy thì đọc hơi nhẹ và lẹ.

Chữ thứ 3, 4 trong 5 nhóm ấy thì đọc hơi nặng và chậm.

Chữ thứ 5 của 5 nhóm ấy thì đọc theo ti âm (giọng mũi).

Chữ **Ñ** đọc như *ng* -- chữ **Ñ̄** đọc như *nh*.

5 chữ trong nhóm thứ 3 thì đọc cong lưỡi lên đặng hàm răng trên để nguyên vậy phát âm ra hơi ngọt.

Chữ **C** đọc như *Ch* -- chữ **Ch** đọc như *C* của Pháp lấy hơi ra.

Chữ **K** đọc như *C* -- chữ **J** đọc như *Z* của Pháp.

Chữ **D** đọc như *D* -- chữ **Dh** và **Bh** thì đọc như *đờ hờ, bờ hờ* ráp lại cho lẹ.

Chữ **Y** đọc như *D* của ta.

Chữ **V** đọc như chữ *Q* -- chữ **S** đọc như *X*.

Chữ **L** đọc hơi giọng mũi, chữ **M** ở cuối chữ đọc như *ăng*.

Nếu chữ **I** đứng trước **M** thì đọc *ing* như **bodhip**.

Nếu chữ **U** đứng trước **M** thì đọc là *ung* như **visum**.

-ooOoo-

A	Ā	I	Ī	U	Ū	E	O	K	Kh	G	Gh
C	Ch	J	Jh	Ñ	Ṭ	Ḍ	T	Th	D	Dh	N
P	Ph	B	Bh	M	Y	R	L	V	S	H	Pali- English

Pali-English Dictionary | Trở về trang Thư Mục

last updated: 15-04-2003

Chân thành cảm ơn Thầy kho Tạng Định, đạo hữu NTH và TNM đã hỗ trợ công tác vi tính (Bình Anson, 04-2003)